

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Số 1 Lương Định Của -Phương Mai -Đông Đa-Hà Nội

-----



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Hà Nội T04- 2014



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	1/1/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>322,431,488,862</b>	<b>337,330,417,679</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>80,385,857,826</b>	<b>53,318,123,331</b>
1. Tiền	111	V.01	31,392,656,528	23,999,619,783
2. Các khoản tương đương tiền	112		48,993,201,298	29,318,503,548
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>133,546,379,619</b>	<b>126,740,959,945</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		90,005,253,637	122,895,519,969
2. Trả trước cho người bán	132		15,015,416,054	3,256,975,404
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	31,184,718,703	3,247,473,347
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,659,008,775)	(2,659,008,775)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>105,510,614,471</b>	<b>155,520,514,705</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	106,855,989,499	156,717,897,498
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,345,375,028)	(1,197,382,793)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,988,636,946</b>	<b>1,750,819,698</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		874,151,406	1,109,348,198
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,114,485,540	641,471,500
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>102,062,009,853</b>	<b>103,880,349,607</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>63,880,885,863</b>	<b>65,363,166,422</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	51,865,592,865	53,990,790,091
- Nguyên giá	222		88,720,663,836	89,315,936,828
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36,855,070,971)	(35,325,146,737)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6,380,370,334	5,737,453,667
- Nguyên giá	228		10,091,787,000	9,066,787,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,711,416,666)	(3,329,333,333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5,634,922,664	5,634,922,664
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>36,892,947,100</b>	<b>36,799,614,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		30,608,000,000	30,608,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3,258,288,000	3,258,288,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3,944,000,000	3,944,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(917,340,900)	(1,010,674,000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,288,176,890</b>	<b>1,717,569,185</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,288,176,890	1,717,569,185
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>CỘNG</b>	<b>270</b>		<b>424,493,498,715</b>	<b>441,210,767,286</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	1/1/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>66,819,746,486</b>	<b>110,405,127,091</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>66,819,746,486</b>	<b>110,405,127,091</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		26,158,873,978	54,334,576,285
3. Người mua trả tiền trước	313		2,956,356,010	8,593,330,985
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V..16	1,081,030,912	3,059,649,686
5. Phải trả người lao động	315		19,048,477,838	24,071,053,935
6. Chi phí phải trả	316	V.17	586,830,000	713,830,040
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6,115,772,539	5,119,776,220
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10,872,405,209	14,512,909,940
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>357,673,752,229</b>	<b>330,805,640,195</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>357,673,752,229</b>	<b>330,805,640,195</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,298,380,000	100,298,380,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54,797,592,850	54,797,592,850
4. Cổ phiếu quỹ	414		(102,270,000)	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		76,838,935,113	76,838,935,113
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,930,408,716	12,930,408,716
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		112,648,577,550	85,678,195,516
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		262,128,000	262,128,000
<b>CỘNG</b>	<b>440</b>		<b>424,493,498,715</b>	<b>441,210,767,286</b>

CÔNG TY CP GIỒNG CÂY TRỒNG TW

Địa chỉ : Số 1 Lương Định Của, Phương Mai, Đông Đa, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG	Thuyết minh	31/03/2014	1/1/2014
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công		2,006,386,527	2,221,386,527
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		208,213,500	208,213,500
5. Ngoại tệ các loại			
5A.USD		21,900.61	30,017.61
5B.CNY		41,523.25	41,521.42
5C.SGD	-	0	316
5D.LAK		1,000,000	1,000,000
5. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Như Quỳnh

Phan Thế Tý

Trần Kim Liên



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

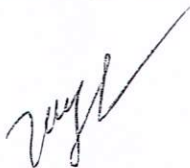
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Đơn vị : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	168,840,205,933	139,661,691,151	168,840,205,933	139,661,691,151
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		5,987,813,700	13,013,143,450	5,987,813,700	13,013,143,450
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		162,852,392,233	126,648,547,701	162,852,392,233	126,648,547,701
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	109,114,505,355	80,999,341,227	109,114,505,355	80,999,341,227
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53,737,886,878	45,649,206,474	53,737,886,878	45,649,206,474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	906,337,073	866,746,446	906,337,073	866,746,446
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(93,333,100)	2,524,068	(93,333,100)	2,524,068
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	2,524,068	-	2,524,068
8. Chi phí bán hàng	24		15,365,586,395	12,185,436,184	15,365,586,395	12,185,436,184
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,348,645,315	10,191,050,530	12,348,645,315	10,191,050,530
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27,023,325,341	24,136,942,138	27,023,325,341	24,136,942,138
11. Thu nhập khác	31		238,688,883	182,483,342	238,688,883	182,483,342
12. Chi phí khác	32		83,396,504	42,000,000	83,396,504	42,000,000
13. Lợi nhuận khác	40		155,292,379	140,483,342	155,292,379	140,483,342
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27,178,617,720	24,277,425,480	27,178,617,720	24,277,425,480
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	54	VI.30	148,235,686	261,676,430	148,235,686	261,676,430
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27,030,382,034	24,015,749,050	27,030,382,034	24,015,749,050
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			2,698	2,394	2,698	2,394

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thế Tý

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Kim Liên



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31/03/2014

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		179,395,186,026	155,016,569,122
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(95,430,515,107)	(78,920,477,879)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(18,876,596,762)	(12,604,252,478)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	(2,524,068)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(478,423,233)	(951,562,079)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		3,647,071,865	2,591,675,721
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		(38,623,851,855)	(14,348,571,700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>29,632,870,934</b>	<b>50,780,856,639</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3,068,142,000)	(412,900,000)
2. Tiền thu từ t/ly, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1,315,030,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		503,005,561	527,586,613
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2,565,136,439)</b>	<b>1,429,716,613</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	2,194,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>2,194,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>27,067,734,495</b>	<b>52,212,767,252</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>53,318,123,331</b>	<b>48,060,892,598</b>
<b>Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>80,385,857,826</b>	<b>100,273,659,850</b>

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thế Tý

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2014



Trần Kim Liên



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp nhà nước mang tên Công ty Giống cây trồng Trung ương 1 thành Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương theo Quyết định số 5029 QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 ngày 06 tháng 02 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi bổ sung về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty đã lần lượt được chứng nhận tại Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 thay đổi lần 2 ngày 25/09/2006, thay đổi lần 3 ngày 16/11/2006, thay đổi lần 4 ngày 02/11/2007, thay đổi lần 5 ngày 21/04/2008, thay đổi lần thứ 6 ngày 22/09/2009, thay đổi lần 7 ngày 11/11/2010, thay đổi lần 8 ngày 23/09/2011 và thay đổi lần 9 ngày 21/01/2013.

Ngày 21/01/2013, công ty hoàn tất việc đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9, có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp mới số 0101449271. Theo đó:

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng trọt; Kinh doanh giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; Xuất nhập khẩu trực tiếp về giống cây trồng và vật tư phục vụ sản xuất giống cây trồng; Gia công, chế biến, đóng gói, bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; Kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội. Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết như sau:

- Các Chi nhánh:
  - + Chi nhánh Miền Trung
  - + Chi nhánh Thái Bình
  - + Chi nhánh Miền Trung và Tây Nguyên
  - + Chi nhánh Thanh Hóa
- Các Xí nghiệp:
  - + Xí nghiệp Đồng Văn
  - + Xí nghiệp Ba Vì
- Đơn vị trực thuộc khác:
  - + Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ
  - + Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay
  - + Trại thực nghiệm Khoái Châu
  - + Nhà máy chế biến Thường Tín
- Công ty con : Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây
- Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2014, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 297 người.

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

**5.13. Công cụ Tài chính**

**a. Công cụ quản lý rủi ro vốn**

	<u>31/03/2014</u> (VND)	<u>01/01/2014</u> (VND)
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	80,385,857,826	53,318,123,331
Phải thu khách hàng và phải thu khác	118,530,963,565	123,483,984,541
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác	3,026,659,100	2,933,326,000
<b>Tổng cộng</b>	<u><u>201,943,480,491</u></u>	<u><u>179,735,433,872</u></u>
<b>Trong đó</b>		
<b>Dưới 1 năm</b>		
Tiền	80,385,857,826	53,318,123,331
Phải thu khách hàng và phải thu khác	118,530,963,565	123,483,984,541
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<u><u>198,916,821,391</u></u>	<u><u>176,802,107,872</u></u>
<b>Từ 1 đến 5 năm</b>		
Tiền		
Phải thu khách hàng và phải thu khác		
Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư dài hạn khác	3,026,659,100	2,933,326,000
<b>Tổng cộng</b>	<u><u>3,026,659,100</u></u>	<u><u>2,933,326,000</u></u>

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo cho hoạt động của công ty được liên tục đồng thời tối đa hóa lợi ích của cổ đông.

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

**b. Công cụ quản lý rủi ro tín dụng**

	<u>31/03/2014</u> (VND)	<u>01/01/2014</u> (VND)
<b>Tài sản tài chính</b>		
Các khoản vay		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	32,287,246,517	59,454,352,505
Chi phí phải trả	<u>586,830,000</u>	<u>713,830,040</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>32,874,076,517</u></b>	<b><u>60,168,224,185</u></b>
<b>Trong đó</b>		
<b>Dưới 1 năm</b>		
Các khoản vay	-	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	32,287,246,517	59,454,352,505
Chi phí phải trả	<u>586,830,000</u>	<u>713,830,040</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>32,874,076,517</u></b>	<b><u>60,168,182,545</u></b>

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đánh giá tình hình để có phương pháp, chính sách quản trị tín dụng phù hợp nhất nhằm hạn chế rủi ro tối đa đồng thời đảm bảo đủ vốn để đáp ứng hoạt động của công ty cũng như đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai.



**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỒNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

**5.17. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác	Lợi nhuận	Cộng
A	1	2	5	3	4		6	7
Số dư ngày 01/01/2013	100,298,380,000	54,797,592,850	-	56,510,684,637	9,050,259,782	262,128,000	51,864,299,376	272,783,344,645
- Tăng trong năm nay								
- Lãi trong năm nay							98,029,881,019	98,029,881,019
- Cổ tức bằng tiền							(30,090,161,700)	(30,090,161,700)
-Phân phối NL năm 2012				20,318,650,476	3,880,148,934		(33,665,823,179)	(9,467,023,769)
- Giảm khác				9,600,000			(460,000,000)	(450,400,000)
Số dư tại ngày 31/12/2013	100,298,380,000	54,797,592,850		76,838,935,113	12,930,408,716	262,128,000	85,678,195,516	330,805,640,195
- Tăng trong năm nay							27,030,382,034	27,030,382,034
- Lãi trong năm nay								0
- Mua cổ phiếu quỹ			(102,270,000)					(102,270,000)
- Giảm khác							(60,000,000)	(60,000,000)
Số dư tại ngày 31/03/2014	100,298,380,000	54,797,592,850	(102,270,000)	76,838,935,113	12,930,408,716	262,128,000	112,648,577,550	357,673,752,229

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	11,054,160,000	11,054,160,000
Vốn góp của đối tượng khác	89,141,950,000	89,244,220,000
<b>Cộng</b>	<b>100,196,110,000</b>	<b>100,298,380,000</b>

Số lượng cổ phiếu quỹ: 10,227 Cổ phiếu

Được sự chấp thuận của Ủy Ban Chứng khoán Công ty đã mua lại 10,277 cổ phiếu ESOP của CBCNV nghỉ việc làm cổ phiếu quỹ.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2014 (VND)	2013 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,298,380,000	100,298,380,000
Vốn góp đầu năm	100,298,380,000	100,298,380,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm	102,270,000	
Vốn góp cuối năm	100,196,110,000	100,298,380,000

Cổ tức

	2014	2013
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	30%	30%
Cổ tức dự kiến trên cổ phiếu phổ thông	30%	30%
Cổ tức công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

*Cổ phiếu*

	31/03/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,029,838	10.029.838
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,029,838	10.029.838
Cổ phiếu phổ thông	10,029,838	10.029.838
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	10,227	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,019,611	10.029.838
Cổ phiếu phổ thông	10,019,611	10.029.838
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

*Các quỹ của doanh nghiệp*

	31/03/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	76,838,935,113	76,838,935,113
Quỹ dự phòng tài chính	12,930,408,716	12,930,408,716
Cộng	<u>89,769,343,829</u>	<u>89,769,343,829</u>

*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để tái đầu tư sản xuất, dự phòng rủi ro tài chính.*

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 (VND)	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	168,840,205,933	139,661,691,151
Doanh thu bán hàng	168,840,205,933	139,661,691,151
Doanh thu cung cấp dịch vụ		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

**6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 (VND)</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)</u>
<b>Tổng các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>5,987,813,700</b>	<b>13,013,143,450</b>
Giảm giá hàng bán	1,965,600	39,499,500
Hàng bán bị trả lại	5,985,848,100	12,973,643,950

**6.3. Doanh thu thuần**

	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 (VND)</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>162,852,392,233</b>	<b>126,648,547,701</b>
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	162,852,392,233	126,648,547,701
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		

**6.4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 (VND)</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	108,966,513,120	81,672,015,266
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>147,992,235</u>	<u>(672,674,039)</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>109,114,505,355</u></b>	<b><u>80,999,341,227</u></b>

**6.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 (VND)</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84,090,524,729	58,357,708,177
Chi phí nhân công	13,729,111,233	11,238,319,062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,423,884,055	2,470,703,937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,452,156,947	4,900,409,087
Chi phí khác	<u>1,782,457,831</u>	<u>973,957,407</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>105,478,134,795</u></b>	<b><u>77,941,097,670</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

**6.6. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 (VND)	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	599,250,322	866,746,446
Lãi chênh lệch tỷ giá	307.086.751	-
<b>Cộng</b>	<b>906,337,073</b>	<b>866,746,446</b>

**6.7. Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 (VND)	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(93,333,100)	2,524,068
Chi phí hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>(93,333,100)</b>	<b>2,524,068</b>

**6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 (VND)	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	148,235,686	261,676,430
<b>Cộng</b>	<b>148,235,686</b>	<b>261,676,430</b>

**6.9. Lợi nhuận sau thuế**

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 (VND)	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	27,030,382,034	24,015,749,050
<b>Cộng</b>	<b>27,030,382,034</b>	<b>24,015,749,050</b>

Tổng lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2014 là 27,030,382,034 đồng, tăng 12,55% so với quý 1/2013, là do sản phẩm tiêu thụ tăng 24% so với Quý 1 năm 2013 dẫn đến doanh thu tăng và lợi nhuận tăng như trên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

**7. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau :

	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 (VND)</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)</b>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	3,558,301,000	444,740,000
Công ty CP Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam	8,850,000	135,000,000
<b>Mua hàng</b>		
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây		
Công ty CP Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam		
<b>Nhận cổ tức</b>		
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây		
Công ty CP Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam		
Công ty cổ phần Càng rau quả		

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau :

	<b>31/03/2014 (VND)</b>	<b>01/01/2014 (VND)</b>
<b>Phải thu tiền bán hàng</b>		
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	1,487,933,717	1,520,348,767
Công ty CP Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam	607,550,000	647,600,000
<b>Phải trả tiền hàng</b>		
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây		
Công ty CP Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam		
<b>Cổ tức phải thu</b>		
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	0	
<b>Cho vay vốn lưu động và lãi phải thu</b>		
Công ty CP Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam	0	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

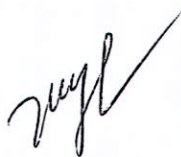
**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Thông tin so sánh**

Số liệu được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Giồng cây trồng Trung ương đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam tại Hà Nội.

Ngày 14 tháng 04 năm 2014

**NGƯỜI LẬP**



Nguyễn Thị Như Quỳnh

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Phan Thế Tý



Trần Kim Liên



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

**3. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.2. Các giao dịch ngoại tệ**

Căn cứ Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính. Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ của các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với đồng USD, các đồng tiền khác thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**4.3. Khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

**4.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho và chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hoá được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/05/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

**Loại tài sản cố định:**

**Thời gian (năm)**

**Tài sản cố định hữu hình**

Máy móc, trang thiết bị	5 - 7
Thiết bị văn phòng	5 - 6
Phương tiện vận tải, thiết	6 - 10
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25

**Tài sản cố định vô hình**

Bản quyền, bằng sáng chế	5
--------------------------	---

**4.6. Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

**4.7. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác của Công ty được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập dựa trên giá trị bị tổn thất do các loại chứng khoán đầu tư của Công ty có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán của khoản đầu tư vào ngày kết thúc năm kế toán. Các khoản tăng, giảm số dư dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục chi phí tài chính và doanh thu tài chính trong năm tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

**4.8. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

**4.9. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian được ước tính hợp lý kể từ khi phát sinh, tối đa không quá 3 năm.

**4.10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.11. Vốn chủ sở hữu**

Cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy chứng nhận kinh doanh (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Các cổ đông	100,298,380,000	100,196,110,000	99,9%
Cổ phiếu quỹ		102,270,000	0,1%

**4.12. Doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao hoặc dịch vụ đã được cung cấp cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá và được khách hàng chấp nhận thanh toán, đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi lợi ích kinh tế hoặc liên quan đến hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện. Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng hoặc được ghi nhận theo lãi suất quy định trong hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

**4.13. Chi phí hoạt động tài chính**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Chi phí hoạt động tài chính chủ yếu là các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư phát sinh trong năm. Trong đó, chi phí lãi tiền vay bao gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty.

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo số lãi vay thực tế phải trả được xác định trên cơ sở nợ gốc, lãi suất vay và thời gian vay trong năm.

**4.14. Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Sản phẩm giống cây trồng do Công ty sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Đối với các dịch vụ chế biến nông sản, thuế suất thuế GTGT: 10%

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Công ty là doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN của Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 3 năm 2011. Căn cứ Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN, Công ty được miễn, giảm thuế TNDN đối với kết quả sản xuất kinh doanh hình thành từ sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với điều kiện doanh thu của sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm thứ nhất đạt 30%, năm thứ 2 đạt 50%, từ năm thứ trở đi 3 đạt 70% tổng doanh thu. Năm 2014 là năm thứ 4 Công ty đáp ứng được điều kiện trên.

Các khoản thu nhập khác Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm theo quy định hiện hành là 25%.

*Các loại thuế, phí, lệ phí khác:* được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/03/2014</u> (VND)	<u>01/01/2014</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	4,594,878,440	4,512,914,703
Tiền gửi ngân hàng	26,797,778,088	19,486,705,080
Các khoản tương đương tiền	<u>48,993,201,298</u>	<u>29,318,503,548</u>
<b>Cộng</b>	<u><b>80,385,857,826</b></u>	<u><b>53,318,123,331</b></u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

**5.2. Các khoản phải thu khác**

	<u>31/03/2014</u> (VND)	<u>01/01/2014</u> (VND)
Phải thu DTQG	1,358,682,277	
Ứng tiền mua cổ phiếu	27,379,680,000	
Phải thu khác	<u>2,446,356,426</u>	<u>3,247,473,347</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>31,184,718,703</u></b>	<b><u>3,247,473,347</u></b>

**5.3. Hàng tồn kho**

	<u>31/03/2014</u> (VND)	<u>01/01/2014</u> (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	15,229,606,599	12,243,277,308
Công cụ, dụng cụ	37,303,760	22,113,760
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,245,216,333	2,734,604,670
Thành phẩm	80,033,662,652	110,835,144,707
Hàng hoá	8,310,200,155	30,882,757,053
<b>Cộng</b>	<b><u>106,855,989,499</u></b>	<b><u>156,717,897,498</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(1,345,375,028)</u>	<u>(1,197,382,793)</u>
<b>Giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b><u>105,510,614,471</u></b>	<b><u>155,520,514,705</u></b>

**5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>31/03/2014</u> (VND)	<u>01/01/2014</u> (VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn		
+ Chi phí vật tư chờ phân bổ	<u>874,151,406</u>	<u>1,109,348,198</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>874,151,406</u></b>	<b><u>1,109,348,198</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

**5.5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số đầu năm	45,376,756,960	29,121,856,145	14,151,760,723	665,563,000	89,315,936,828
2. Tăng trong năm	0	0	0	0	0
-Mua trong năm					0
-Đầu tư XDCB hoàn thành					0
-Tặng khác					0
3. Giảm trong năm	595,272,992	0	0	0	595,272,992
-Thanh lý, nhượng bán	595,272,992				595,272,992
-Giảm khác					0
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>44,781,483,968</b>	<b>29,121,856,145</b>	<b>14,151,760,723</b>	<b>665,563,000</b>	<b>88,720,663,836</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
1. Số đầu năm	15,165,024,469	14,596,539,012	5,061,873,729	501,709,527	35,325,146,737
2. Tăng trong năm	653,618,377	1,011,585,752	360,642,972	15,953,621	2,041,800,722
-Khấu hao trong năm	653,618,377	1,011,585,752	360,642,972	15,953,621	2,041,800,722
-Tặng khác					0
3. Giảm trong năm	511,876,488	0	0	0	511,876,488
-Thanh lý, nhượng bán					0
-Giảm khác	511,876,488				511,876,488
<b>4. Số cuối kỳ</b>	<b>15,306,766,358</b>	<b>15,608,124,764</b>	<b>5,422,516,701</b>	<b>517,663,148</b>	<b>36,855,070,971</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	30,211,732,491	14,525,317,133	9,089,886,994	163,853,473	53,990,790,091
2. Tại ngày cuối năm	29,474,717,610	13,513,731,381	8,729,244,022	147,899,852	51,865,592,865

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

**5.6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>A. Nguyên giá</b>					
1. Số đầu năm	2,395,787,000	6,600,000,000	71,000,000	0	9,066,787,000
2. Tăng trong năm		1,025,000,000			1,025,000,000
- Mua trong năm		1,025,000,000			1,025,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng khác					0
3. Giảm trong năm	0	-	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
4. Số dư cuối kỳ	2,395,787,000	7,625,000,000	71,000,000	-	10,091,787,000
<b>B. Giá trị hao mòn</b>					
1. Số đầu năm	120,000,000	3,138,333,333	71,000,000	0	3,329,333,333
2. Tăng trong năm	-	382,083,333	0	-	382,083,333
- Khấu hao trong năm		382,083,333	0		382,083,333
- Tăng khác					0
3. Giảm trong năm	0	-	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
4. Số dư cuối kỳ	120,000,000	3,520,416,666	71,000,000	-	3,711,416,666
<b>C. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	2,275,787,000	3,461,666,667	0	0	5,737,453,667
2. Tại ngày cuối kỳ	2,275,787,000	4,104,583,334	0	0	6,380,370,334

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

**5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>31/03/2014</u> (VND)	<u>01/01/2014</u> (VND)
<b>Tổng số chi phí XDCB dở dang, trong đó:</b>		
<i>Dự án xây dựng nhà cao tầng</i>	2,113,446,664	2,113,446,664
<i>Công trình khác</i>	620,592,000	620,592,000
<i>Dự án xây dựng nhà làm việc.</i>	<u>2,900,884,000</u>	<u>2,900,884,000</u>
<b>Cộng</b>	<u><b>5,634,922,664</b></u>	<u><b>5,634,922,664</b></u>

**5.8. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.**

	<u>31/03/2014</u>		<u>01/01/2014</u>	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Công ty CP giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam	208.650	3.258.288.000	208.650	3.258.288.000
<b>Cộng</b>	<u>208.650</u>	<u>3.258.288.000</u>	<u>208.650</u>	<u>3.258.288.000</u>

Tỷ lệ phần sở hữu 41,73%

**5.9. Đầu tư vào công ty con**

	<u>31/03/2014</u>		<u>01/01/2014</u>	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
<i>Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây</i>	30.608	30.608.000.000	30.608	30.608.000.000
<b>Cộng</b>	<u>30.608</u>	<u>30.608.000.000</u>	<u>30.608</u>	<u>30.608.000.000</u>

Tỷ lệ phần sở hữu 53,8%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

**5.10. Đầu tư dài hạn khác**

	31/03/2014		01/01/2014	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Càng rau quả	133,333	3,944,000,000	133,333	3,944,000,000
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư		(917,340,900)		(1,010,674,000)
<b>Giá trị thuần của khoản đầu tư</b>	<b>133,333</b>	<b>3,026,659,100</b>	<b>133,333</b>	<b>2,933,326,000</b>

**5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/03/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	12,858,512	78,412,900
Thuế thu nhập doanh nghiệp	153,405,476	483,593,023
Thuế thu nhập cá nhân	428,820,474	2,011,697,313
Tiền thuê đất, thuế đất	469,661,220	469,661,220
Thuế khác	16,285,230	16,285,230
<b>Cộng</b>	<b>1,081,030,912</b>	<b>3,059,649,686</b>

**5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/03/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Phải trả tiền cổ tức	435,750	435,750
Phải trả tiền giống gốc	970,720,275	970,720,275
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,144,616,514	4,148,620,195
<b>Cộng</b>	<b>6,115,772,539</b>	<b>5,119,776,220</b>